

## UNIT 6 -LESSON 1

*Student's book P.64. + Workbook P 46, 47. (Sách bài học trang 64 + Sách bài tập trang 46, 47)*

Tuesday, January 18th, 2022

Unit 6

Lesson 1

### Vocabulary

1. cold: bệnh cảm lạnh
2. runny nose: sổ mũi
3. fever: sốt
4. headache: nhức đầu
5. broken arm: bị gãy tay
6. bruise: bị bầm tím
7. cough: ho
8. stomachache: bệnh đau dạ dày

### **Structure**

S+ have/has + a.....

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| He + has + a .....    | He has a fever nose. |
| She + has + a .....   | She has a headache.  |
| I + have + a .....    | I have a cough.      |
| They + have + a ..... | They have a runny    |

### **Notes (Dặn dò):**

- Learn vocabulary and structures (*Học lại từ từ vựng và cấu trúc bài hôm nay*)
- Look back workbook 50,51. (*Xem lại bài tập trang 50,51*)

### **Task 1: Look and write ( Nhìn và ghi từ còn thiếu )**

**D** Look and write.



They \_\_\_\_\_ fevers.



She \_\_\_\_\_ broken arm.



He \_\_\_\_\_ stomachache.



I \_\_\_\_\_ bruise.

**Task 2: Look and match ( Nhìn hình và nối với từ phù hợp )**



Headache



Bruise



Broken arm



Stomachache



Runny nose